

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: L40/CN-CBT

Sóc Trăng, ngày 10 tháng 03 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp Nước Sóc Trăng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

- Mã chứng khoán: **STW**
- Địa chỉ: Số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP.Sóc Trăng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02993 820943
- Email: info@soctrangwaco.vn. Website: www.soctrangwaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/03/2025 tại đường dẫn: <http://www.soctrangwaco.vn/bao-mat/danh-muc-bao-cao-dinh-ky.aspx>.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2024;
- Văn bản giải trình 139/CV-CT

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



*Dặng Văn Ngộ*



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

## MỤC LỤC

|                                                                                              | Trang   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                   | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                             | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập                                                                 | 5 - 6   |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                                        | 7 - 10  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 11      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024           | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024    | 14 - 32 |
| 8. Phụ lục                                                                                   | 33 - 34 |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định 1504/QĐ.UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Sóc Trăng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 31 tháng 5 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- Điện thoại : 0299 3 820 943
- Fax : 0299 3 821 278

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                                                                               | Địa chỉ                                                                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng – Xí nghiệp sản xuất nước đóng chai Sotraco | Đường D4. KCN An Nghiệp, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng            |
| Xí nghiệp sửa chữa                                                                       | Đường D4. KCN An Nghiệp, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng            |
| Xí nghiệp nước Trần Đề                                                                   | Áp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng            |
| Xí nghiệp cấp nước Ngã Năm                                                               | Đường Mai Thanh Thế, thị trấn Ngã Năm, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng             |
| Xí nghiệp cấp nước Long Phú                                                              | Áp 3, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng                           |
| Xí nghiệp cấp nước Vĩnh Châu                                                             | Đường 30/4, phường 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng                            |
| Xí nghiệp cấp nước Đại Ngãi                                                              | 908 ấp Ngãi Hội 1, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng              |
| Xí nghiệp cấp nước Mỹ Xuyên                                                              | 141 Lê Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng                     |
| Xí nghiệp cấp nước Kế Sách                                                               | Đường Phạm Văn Hùng, ấp An Thành, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng |
| Xí nghiệp cấp nước Phú Lợi                                                               | 180 Phú Lợi, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng                        |
| Xí nghiệp cấp nước Nguyễn Chí Thanh                                                      | 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng                |
| Xí nghiệp cấp nước Mỹ Tú                                                                 | Áp Cầu Đồn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng                 |
| Xí nghiệp cấp nước Thạnh Trị                                                             | Đường Nguyễn Huệ, ấp 3, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng         |

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất nước uống đóng chai.

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Trần Anh Hòa      | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024   |
|                       | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024     |
| Ông Nguyễn Quang Mãi  | Chủ tịch   | Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024   |
| Ông Đặng Văn Ngọ      | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024 |
| Ông Ong Hải Phước     | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Trọng Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024     |
| Ông Dương Ngô Hiệp    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024     |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên                 | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hoài Bảo Khánh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2024     |
| Ông Vũ Tiến Bộ            | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024   |
| Ông Nguyễn Trọng Kiên     | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024   |
| Ông Trần Thanh Nhân       | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Minh Phương    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2024     |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên            | Chức vụ           | Ngày tái bổ nhiệm/miễn nhiệm          |
|----------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Ông Đặng Văn Ngọ     | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Quang Mãi | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024   |
| Ông Ong Hải Phước    | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024 |
| Ông Trần Anh Hòa     | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên        | Chức vụ                    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|------------------|----------------------------|---------------------------------------|
| Ông Trần Anh Hòa | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024     |
| Ông Đặng Văn Ngọ | Tổng Giám đốc              | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024 |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

**Đặng Văn Ngộ**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 05 tháng 3 năm 2025

Số: 4.0070/25/TC-AC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2025, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Công ty điều chỉnh sai sót theo kết luận tại Biên bản Thanh tra tỉnh Sóc Trăng số 83/KL-TTr ngày 26 tháng 11 năm 2024 trong năm 2024 (xem các thuyết minh số V.9, V.13 và V.17a trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính). Nếu các sai sót này được điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót thì số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ thay đổi như sau:

| Chi tiêu                            | Mã số | Số liệu đang trình bày | Các điều chỉnh  | Số liệu sau điều chỉnh hồi tố |
|-------------------------------------|-------|------------------------|-----------------|-------------------------------|
| <b><i>Bảng cân đối kế toán</i></b>  |       |                        |                 |                               |
| Tài sản cố định hữu hình            | 221   | 83.195.687.144         | 26.207.881.201  | 109.403.568.345               |
| Nguyên giá                          | 222   | 499.156.284.513        | 31.576.182.068  | 530.732.466.581               |
| Giá trị hao mòn lũy kế              | 223   | (415.960.597.369)      | (5.368.300.867) | (421.328.898.236)             |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313   | 2.927.561.906          | 12.566.271.491  | 15.493.833.397                |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421   | 80.976.104.073         | 13.641.609.710  | 94.617.713.783                |



| Chi tiêu                                     | Mã số | Số liệu đang trình bày | Các điều chỉnh  | Số liệu sau điều chỉnh hồi tố |
|----------------------------------------------|-------|------------------------|-----------------|-------------------------------|
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>  |       |                        |                 |                               |
| Giá vốn hàng bán                             | 11    | 107.421.178.603        | 3.054.720.977   | 110.475.899.580               |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    | 55.659.864.179         | (3.054.720.977) | 52.605.143.202                |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    | 57.059.589.014         | (3.054.720.977) | 54.004.868.037                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | 6.558.002.050          | 5.246.008.623   | 11.804.010.673                |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    | 50.501.586.964         | (8.300.729.600) | 42.200.857.364                |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | 2.642                  | (523)           | 2.119                         |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    | 2.642                  | (523)           | 2.119                         |

Ngoài ra, Công ty điều chỉnh sai sót về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước với tổng số tiền 7.092.514.693 VND (xem thuyết minh số V.13 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính). Nếu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận hồi tố thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay” (mã số 51) sẽ giảm 7.092.514.693 VND làm cho lợi nhuận sau thuế năm nay tăng lên một khoản tương ứng.

Công ty đã có thông báo về chi trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024 và Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 với tổng số tiền là 41.624.860.992 VND (xem thuyết minh số V.17d trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính). Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông là 14.605.681.287 VND, cổ tức còn phải trả với số tiền 27.019.179.705 VND chưa được Công ty ghi giảm chi tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (mã số 421) và tăng chi tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” (mã số 319).

#### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Cần Thơ



Nguyễn Quốc Ngữ

Thành viên Ban Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3089-2025-008-1

Người được ủy quyền



Thiều Thị Bảo Nhi

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4695-2024-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 05 tháng 3 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>141.751.884.297</b> | <b>163.988.048.915</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>37.874.177.181</b>  | <b>7.527.273.911</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 10.874.177.181         | 7.527.273.911          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 27.000.000.000         | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>65.000.000.000</b>  | <b>127.000.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 65.000.000.000         | 127.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>24.346.594.894</b>  | <b>18.843.254.305</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 11.980.440.803         | 11.791.309.141         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 11.335.403.491         | 4.367.450.084          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 2.503.771.601          | 3.886.338.045          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (1.473.021.001)        | (1.201.842.965)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>14.531.112.222</b>  | <b>10.616.805.526</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 14.531.112.222         | 10.616.805.526         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>715.173</b>         |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.13        | -                      | 715.173                |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>165.507.682.802</b> | <b>109.177.685.409</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>96.569.093.594</b>  | <b>83.195.687.144</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 96.569.093.594         | 83.195.687.144         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 542.822.982.294        | 499.156.284.513        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (446.253.888.700)      | (415.960.597.369)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>1.675.756.442</b>   | <b>804.681.577</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | 1.675.756.442          | 804.681.577            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>67.064.000.000</b>  | <b>25.064.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2b        | 12.064.000.000         | 12.064.000.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | V.2a        | 55.000.000.000         | 13.000.000.000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>198.832.766</b>     | <b>113.316.688</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8         | 198.832.766            | 113.316.688            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>307.259.567.099</b> | <b>273.165.734.324</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>34.401.469.093</b> | <b>33.558.300.251</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>33.503.279.723</b> | <b>32.687.110.881</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 3.884.842.409         | 9.759.639.785         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 17.625.452            | 186.975.451           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 5.245.110.631         | 2.927.561.906         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.14        | 13.906.126.239        | 13.193.303.878        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15a       | 1.321.143.675         | 6.619.251.187         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                     | -                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.16        | 9.128.431.317         | 378.674               |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>898.189.370</b>    | <b>871.189.370</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.15b       | 898.189.370           | 871.189.370           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>272.858.098.006</b> | <b>239.607.434.073</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>272.858.098.006</b> | <b>239.607.434.073</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.17a       | 158.631.330.000        | 158.631.330.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 158.631.330.000        | 158.631.330.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.17a       | 24.292.828.144         | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.17a       | 89.933.939.862         | 80.976.104.073         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 27.019.179.705         | 80.976.104.073         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 62.914.760.157         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>307.259.567.099</b> | <b>273.165.734.324</b> |

**Võ Thị Phương Diệu**  
Kế toán trưởng/Người lập

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 3 năm 2025

**Đặng Văn Ngọ**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

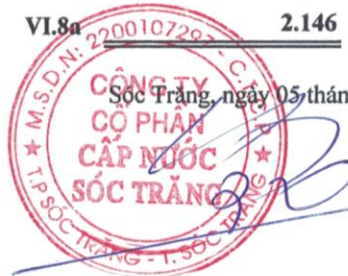
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh |                       |                       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay               | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 220.089.037.479       | 210.960.201.679       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                     | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 220.089.037.479       | 210.960.201.679       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 115.463.848.983       | 107.421.178.603       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 104.625.188.496       | 103.539.023.076       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 13.018.794.678        | 6.418.614.627         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | -                     | -                     |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | -                     | -                     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.4        | 25.291.914.553        | 27.156.245.328        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.5        | 32.133.137.795        | 27.141.528.196        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 60.218.930.826        | 55.659.864.179        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | 7.705.548.427         | 1.787.654.278         |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.7        | 5.861.261.985         | 387.929.443           |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 1.844.286.442         | 1.399.724.835         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 62.063.217.268        | 57.059.589.014        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.13        | 21.043.484.317        | 6.558.002.050         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                     | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>41.019.732.951</u> | <u>50.501.586.964</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8a       | <u>2.146</u>          | <u>2.642</u>          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.8a       | <u>2.146</u>          | <u>2.642</u>          |

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 3 năm 2025

Võ Thị Phương Diệu  
Kế toán trưởng/Người lậpĐặng Văn Ngộ  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước               |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                       |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |             | 254.319.305.496       | 241.761.423.577         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |             | (97.371.139.994)      | (86.380.073.791)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              | 03        |             | (46.987.376.263)      | (43.669.326.195)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                          | 04        |             | -                     | -                       |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | 05        | V.13        | (24.281.297.213)      | (9.211.067.084)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 06        |             | 152.928.403.176       | 214.938.002.376         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |             | (209.258.993.860)     | (255.450.517.015)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>29.348.901.342</b> | <b>61.988.441.868</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                       |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (17.818.870.358)      | (12.569.177.073)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                     | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | (150.000.000.000)     | (153.000.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | 170.000.000.000       | 85.000.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25        |             | -                     | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26        |             | -                     | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        | V.5, VI.3   | 13.422.553.573        | 2.923.049.562           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>15.603.683.215</b> | <b>(77.646.127.511)</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                       | -                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | -                       | -                       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | V.17d       | (14.605.681.287)        | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(14.605.681.287)</b> | <b>-</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>30.346.903.270</b>   | <b>(15.657.685.643)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>7.527.273.911</b>    | <b>23.184.959.554</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>37.874.177.181</b>   | <b>7.527.273.911</b>    |

Võ Thị Phương Diệu  
Kế toán trưởng/Người lập



Sóc Trăng, ngày 05 tháng 3 năm 2025

Đặng Văn Ngộ  
Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất nước uống đóng chai.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

##### *Công ty liên kết*

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng có trụ sở chính tại đường D4, khu công nghiệp An Nghiệp, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng – Xí nghiệp sản xuất nước đóng chai Sotraco tại địa chỉ đường D4, khu công nghiệp An Nghiệp, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 296 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 289 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

#### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu chỉ có chi phí công cụ, dụng cụ. Chi phí trả trước này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Năm nay</u> |
|-----------------------------|----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc      | 05 - 25        |
| Máy móc và thiết bị         | 03 - 08        |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Năm nay</u> |
|---------------------------------|----------------|
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 12        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08        |
| Tài sản cố định khác            | 03 - 05        |

### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 11. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp nước sạch*

Doanh thu cung cấp nước sạch được ghi nhận vào từng kỳ (mỗi tháng) dựa trên khối lượng nước (m<sup>3</sup>) mà khách hàng đã tiêu dùng (chỉ số đồng hồ nước cuối kỳ trừ chỉ số đồng hồ nước đầu kỳ) nhân với đơn giá nước định mức lũy tiến đối với hộ dân cư, đối với các khách hàng còn lại áp dụng đơn giá cố định được công ty công bố theo từng thời điểm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **Doanh thu bán thành phẩm**

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức được chia**

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **14. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                                                                        | 241.560.842           | 3.556.847.378        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                 | 10.632.616.339        | 3.970.426.533        |
| Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 27.000.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>37.874.177.181</b> | <b>7.527.273.911</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty gồm có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>        | <b>65.000.000.000</b>  | <b>65.000.000.000</b>  | <b>127.000.000.000</b> | <b>127.000.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 65.000.000.000         | 65.000.000.000         | 127.000.000.000        | 127.000.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>         | <b>55.000.000.000</b>  | <b>55.000.000.000</b>  | <b>13.000.000.000</b>  | <b>13.000.000.000</b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 55.000.000.000         | 55.000.000.000         | 13.000.000.000         | 13.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>            | <b>120.000.000.000</b> | <b>120.000.000.000</b> | <b>140.000.000.000</b> | <b>140.000.000.000</b> |

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 18 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Sóc Trăng, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Cần Thơ - Phòng Giao dịch Bình Thủy và Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sóc Trăng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                               | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                               | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>            |                       |          |                       |          |
| Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng <sup>(i)</sup> | 12.064.000.000        | -        | 12.064.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>12.064.000.000</b> | <b>-</b> | <b>12.064.000.000</b> | <b>-</b> |

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 7 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng 12.064.000.000 VND, tương đương 29% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 12.064.000.000 VND, tương đương 29% vốn điều lệ (số đầu năm là 12.064.000.000 VND, tương đương 29% vốn điều lệ).

#### Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

#### Giao dịch với công ty liên kết

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là công ty liên kết như sau:

|                    | Năm nay        | Năm trước      |
|--------------------|----------------|----------------|
| Mua nước sạch      | 16.153.179.056 | 16.227.851.024 |
| Mua điện           | 9.940.292      | 19.996.797     |
| Doanh thu lắp đặt  | -              | 700.938        |
| Bán nước đóng chai | 1.996.000      | 1.523.401      |
| Cổ tức được chia   | 977.184.000    | -              |

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                         | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu bên liên quan</b>           | <b>-</b>              | <b>110.000</b>        |
| Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng          | -                     | 110.000               |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>     | <b>11.980.440.803</b> | <b>11.791.199.141</b> |
| Phải thu khách hàng tiền nước sạch      | 9.296.794.298         | 9.555.612.937         |
| Phải thu khách hàng tiền lắp đặt        | 2.427.082.505         | 1.951.542.704         |
| Phải thu khách hàng tiền nước đóng chai | 256.564.000           | 284.043.500           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>11.980.440.803</b> | <b>11.791.309.141</b> |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                       | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Minh Thành Group                         | 5.690.533.250         | 3.414.319.950        |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Công nghệ môi trường Tân Tiến | 1.679.730.000         | -                    |
| Công ty TNHH Việt Thanh Sơn                           | 1.384.000.000         | -                    |
| Các nhà cung cấp khác                                 | 2.581.140.241         | 953.130.134          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>11.335.403.491</b> | <b>4.367.450.084</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                   | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                     | 2.064.756.163        | -        | 3.468.865.754        | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu của người lao động | 432.752.227          | -        | 84.324.653           | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                  | 6.263.211            | -        | 333.147.638          | -        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>2.503.771.601</b> | <b>-</b> | <b>3.886.338.045</b> | <b>-</b> |

**6. Nợ xấu**

|                                                                                                | Thời gian quá hạn         | Số cuối năm          |                        | Thời gian quá hạn         | Số đầu năm           |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                                |                           | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |                           | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>                                                             |                           |                      |                        |                           |                      |                        |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Mặt Trời Đỏ - Phải thu tiền bán hàng                                     | Từ 1 năm đến trên 3 năm   | 313.409.300          | 105.826.050            | Từ 6 tháng đến trên 3 năm | 313.409.300          | 152.235.150            |
| Ban Quản lý Dự án khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Kế Sách - Phải thu tiền bán hàng | -                         | -                    | -                      | Trên 3 năm                | 8.463.000            | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Sóc Trăng - Phải thu tiền bán hàng                                    | Trên 3 năm                | 102.572.474          | -                      | Trên 3 năm                | 102.572.474          | -                      |
| Công ty Cổ Phần Hà Đô 1 - Phải thu tiền bán hàng                                               | Trên 3 năm                | 384.571.700          | -                      | Từ 2 năm đến trên 3 năm   | 384.571.700          | 15.485.850             |
| Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương - Phải thu tiền bán hàng                           | Trên 3 năm                | 94.239.500           | -                      | Trên 3 năm                | 94.239.500           | -                      |
| Phải thu các khách hàng khác                                                                   | Từ 6 tháng đến dưới 3 năm | 958.399.291          | 274.345.214            | Từ 6 tháng đến dưới 3 năm | 941.080.291          | 474.772.300            |
| <b>Cộng</b>                                                                                    |                           | <b>1.853.192.265</b> | <b>380.171.264</b>     |                           | <b>1.844.336.265</b> | <b>642.493.300</b>     |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | 1.201.842.965        | 653.045.929          |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 351.019.730          | 682.407.018          |
| Xử lý xóa nợ               | (79.841.694)         | (133.609.982)        |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>1.473.021.001</b> | <b>1.201.842.965</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.346.048.159        | -        | 10.450.293.898        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 154.179.709           | -        | 145.687.761           | -        |
| Thành phẩm            | 30.884.354            | -        | 20.823.867            | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>14.531.112.222</b> | <b>-</b> | <b>10.616.805.526</b> | <b>-</b> |

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ, dụng cụ.

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Tình hình tăng giảm tài sản cố định trong năm xem tại phụ lục 01 đính kèm.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                             | Số đầu năm         | Chi phí phát         | Kết chuyển vào         | Số cuối năm          |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                                             |                    | sinh trong năm       | TSCĐ trong năm         |                      |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                     |                    |                      |                        |                      |
| - Công trình tuyến ống đường Phan Văn Chiêu kênh Quán Khuôn | -                  | 1.303.065.494        | (1.303.065.494)        | -                    |
| - Công trình tuyến ống đường tỉnh 937B, Hưng Lợi, Thạnh Trị | -                  | 1.060.020.318        | (1.060.020.318)        | -                    |
| - Công trình hệ thống cấp nước thị trấn Kế Sách             | -                  | 973.072.541          | (973.072.541)          | -                    |
| - Công trình hệ thống cấp nước thành phố Sóc Trăng          | -                  | 800.340.121          | (800.340.121)          | -                    |
| - Các công trình khác                                       | 804.681.577        | 5.785.836.088        | (4.914.761.223)        | 1.675.756.442        |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>804.681.577</b> | <b>9.922.334.562</b> | <b>(9.051.259.697)</b> | <b>1.675.756.442</b> |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                  | <b>1.283.142.483</b> | <b>1.507.318.450</b> |
| Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng                     | 1.283.142.483        | 1.467.512.530        |
| Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam                    | -                    | 39.805.920           |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>              | <b>2.601.699.926</b> | <b>8.252.321.335</b> |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam | 1.288.305.429        | 3.883.960.429        |
| Công ty Cổ Phần Hội ngộ Phương Nam                 | 445.330.913          | -                    |
| Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường       | 389.188.800          | -                    |
| Các nhà cung cấp khác                              | 478.874.784          | 4.368.360.906        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>3.884.842.409</b> | <b>9.759.639.785</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                              | <u>Số cuối năm</u>       | <u>Số đầu năm</u>         |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Trường Trung cấp Kỹ năng chuyên nghiệp Nhật Bản              | 7.406.952                | -                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hồng Phát | -                        | 56.845.000                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dầu khí Cửu Long           | -                        | 83.658.366                |
| Các khách hàng khác                                          | 10.218.500               | 46.472.085                |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b><u>17.625.452</u></b> | <b><u>186.975.451</u></b> |

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                         |     |
|---------------------------------------------------------|-----|
| Nước sinh hoạt                                          | 5%  |
| Dịch vụ lắp đặt, bán nước đóng chai và các dịch vụ khác | 10% |

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 62.063.217.268               | 57.059.589.014               |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                              |                              |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 8.668.814.852                | 985.754.048                  |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | -                            | -                            |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 70.732.032.120               | 58.045.343.062               |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                  | (977.184.000)                | -                            |
| Lỗi các năm trước được chuyển                                                                            | -                            | -                            |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 69.754.848.120               | 58.045.343.062               |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                          | 20%                          |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b><u>13.950.969.624</u></b> | <b><u>11.609.068.613</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                                                                            | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i> | -                     | (5.051.066.563)      |
| <i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>                    | 7.092.514.693         | -                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                             | <b>21.043.484.317</b> | <b>6.558.002.050</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### *Thuế tài nguyên*

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước ngầm và nước mặt dựa vào sản lượng nước khai thác hàng tháng với giá tính thuế 9.156 VND/m<sup>3</sup> với mức thuế suất lần lượt là 5% và 1%.

### *Thuế nhà đất*

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

### *Phí bảo vệ môi trường*

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của một m<sup>3</sup> nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

### *Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 14. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả người lao động.

## 15. Phải trả khác

### 15a. Phải trả ngắn hạn khác

|                                                                    | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền quỹ bảo vệ và phát triển rừng                                 | 296.405.408          | 290.729.660          |
| Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng - Thu hộ phí bảo vệ môi trường         | 772.978.267          | 805.547.600          |
| Tiền viện trợ từ dự án biến đổi khí hậu của Công ty Cổ phần Hà Lan | -                    | 1.868.640.230        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                   | 251.760.000          | 3.654.333.697        |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>1.321.143.675</b> | <b>6.619.251.187</b> |

### 15b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

### 15c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                      | Số đầu năm     | Tăng do trích lập<br>từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm      | Số cuối năm          |
|--------------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                      | -              | 5.850.440.211                     | (3.307.167.000)        | 2.543.273.211        |
| Quỹ phúc lợi                         | 378.674        | 8.153.279.430                     | (1.568.500.000)        | 6.585.158.104        |
| Quỹ thưởng Ban quản<br>lý, điều hành | -              | 1.054.695.296                     | (1.054.695.294)        | 2                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>378.674</b> | <b>15.058.414.937</b>             | <b>(5.930.362.294)</b> | <b>9.128.431.317</b> |

**17. Vốn chủ sở hữu****17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                                 | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                                             | 158.631.330.000           | -                        | 30.474.517.109                          | 189.105.847.109        |
| Lợi nhuận trong năm<br>trước                                    | -                         | -                        | 50.501.586.964                          | 50.501.586.964         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                     | <b>158.631.330.000</b>    | <b>-</b>                 | <b>80.976.104.073</b>                   | <b>239.607.434.073</b> |
| Số dư đầu năm nay                                               | 158.631.330.000           | -                        | 80.976.104.073                          | 239.607.434.073        |
| Lợi nhuận trong năm<br>nay                                      | -                         | -                        | 41.019.732.951                          | 41.019.732.951         |
| Trích lập các quỹ<br>trong năm nay                              | -                         | 24.292.828.144           | (39.351.243.081)                        | (15.058.414.937)       |
| Chia cổ tức, lợi nhuận<br>trong năm nay                         | -                         | -                        | (14.605.681.287)                        | (14.605.681.287)       |
| Tăng do Điều chỉnh<br>theo Biên bản thanh<br>tra Tỉnh Sóc Trăng | -                         | -                        | 20.950.240.385                          | 20.950.240.385         |
| Tăng khác (*)                                                   | -                         | -                        | 944.786.821                             | 944.786.821            |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                       | <b>158.631.330.000</b>    | <b>24.292.828.144</b>    | <b>89.933.939.862</b>                   | <b>272.858.098.006</b> |

(\*) Điều chỉnh tăng tài sản cố định các năm trước.

**17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng | 77.729.350.000         | 77.729.350.000         |
| Công ty Cổ phần VBIC Việt Nam  | 30.132.130.000         | 12.842.130.000         |
| Bà Nghiêm Thị Lệ Hằng          | 38.071.520.000         | 38.071.520.000         |
| Ông Nguyễn Minh Phương         | 8.014.010.000          | 25.381.010.000         |
| Các cổ đông khác               | 4.684.320.000          | 4.607.320.000          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>158.631.330.000</b> | <b>158.631.330.000</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

|                                | Theo Giấy chứng nhận<br>đăng ký doanh nghiệp |            | Vốn điều lệ đã<br>góp (VND) | Vốn điều lệ còn<br>phải góp<br>(VND) |
|--------------------------------|----------------------------------------------|------------|-----------------------------|--------------------------------------|
|                                | VND                                          | Tỷ lệ (%)  |                             |                                      |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng | 77.729.350.000                               | 49         | 77.729.350.000              | -                                    |
| Các cổ đông khác               | 80.901.980.000                               | 51         | 80.901.980.000              | -                                    |
| <b>Cộng</b>                    | <b>158.631.330.000</b>                       | <b>100</b> | <b>158.631.330.000</b>      | <b>-</b>                             |

### 17c. Cổ phiếu

|                                     | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.863.133         | 15.863.133        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 15.863.133         | 15.863.133        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 15.863.133         | 15.863.133        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 15.863.133         | 15.863.133        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 15.863.133         | 15.863.133        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 17d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận các năm trước theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 như sau:

|                                                   | <u>VND</u>       |
|---------------------------------------------------|------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông                     | : 41.624.860.992 |
| • Trích lập quỹ đầu tư phát triển                 | : 24.292.828.144 |
| • Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi             | : 14.003.719.641 |
| • Thường cho Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt | : 1.054.695.296  |

Và trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông là 14.605.681.287 VND.

### 18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### Nợ khó đòi đã xử lý

|                                    | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Nguyên nhân xóa sổ</u> |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|
| Phải thu khách hàng - tiền lắp đặt | 1.535.061.740        | 1.356.703.789        | Không có khả năng thu hồi |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.535.061.740</b> | <b>1.356.703.789</b> |                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                                   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt | 212.857.672.990               | 204.362.206.187               |
| Doanh thu lắp đặt bảo dưỡng       | 2.895.879.578                 | 2.879.975.165                 |
| Doanh thu bán nước đóng chai      | 4.158.286.587                 | 3.697.720.186                 |
| Doanh thu khác                    | 177.198.324                   | 20.300.141                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>220.089.037.479</u></b> | <b><u>210.960.201.679</u></b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                    | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn nước sinh hoạt đã cung cấp | 111.515.002.252               | 103.462.681.214               |
| Giá vốn lắp đặt, bảo dưỡng         | 1.516.451.188                 | 1.365.293.084                 |
| Giá vốn nước đóng chai đã bán      | 2.432.395.543                 | 2.593.204.305                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>115.463.848.983</u></b> | <b><u>107.421.178.603</u></b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn      | 12.018.443.982               | 6.391.915.316               |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn   | 23.166.696                   | 26.699.311                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 977.184.000                  | -                           |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>13.018.794.678</u></b> | <b><u>6.418.614.627</u></b> |

**4. Chi phí bán hàng**

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 12.338.632.642               | 11.564.378.482               |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 10.050.485.163               | 11.849.431.961               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 199.658.448                  | 202.737.045                  |
| Các chi phí khác                 | 2.703.138.300                | 3.539.697.840                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>25.291.914.553</u></b> | <b><u>27.156.245.328</u></b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 17.601.360.857 | 17.114.996.923   |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 2.385.309.747  | 2.474.006.977    |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 442.121.854    | 523.992.624      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.234.132.746  | 1.498.390.819    |
| Thuế, phí và lệ phí              | 42.265.055     | 52.854.614       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                             | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Dự phòng phải thu khó đòi                                                   | 351.019.730                  | 682.407.018                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                   | 1.579.545.897                | 220.569.873                  |
| Các chi phí khác                                                            | 8.497.381.909                | 4.574.309.348                |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b><u>32.133.137.795</u></b> | <b><u>27.141.528.196</u></b> |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                                     |                              |                              |
|                                                                             | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
| Tiền công cúp, mở nước                                                      | 215.072.049                  | 178.084.515                  |
| Xử lý thừa khi kiểm kê                                                      | 19.744.982                   | 132.876.245                  |
| Hoa hồng thu hộ phí thoát nước                                              | 665.082.633                  | 324.362.121                  |
| Phí bảo vệ môi trường                                                       | 1.110.689.300                | 1.071.644.244                |
| Xử lý công nợ các năm trước                                                 | 5.522.973.927                | -                            |
| Các khoản thu nhập khác                                                     | 171.985.536                  | 80.687.153                   |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b><u>7.705.548.427</u></b>  | <b><u>1.787.654.278</u></b>  |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                                      |                              |                              |
|                                                                             | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
| Tiền nộp do nhận ký quỹ không đúng quy định                                 | -                            | 144.473.753                  |
| Tiền nộp phạt, chậm nộp thuế các năm trước                                  | 5.357.941.271                | 43.555.690                   |
| Xử lý chênh lệch vật tư các năm trước                                       | -                            | 199.900.000                  |
| Xử lý công nợ các năm trước                                                 | 318.750.000                  | -                            |
| Chi phí khác                                                                | 184.570.714                  | -                            |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b><u>5.861.261.985</u></b>  | <b><u>387.929.443</u></b>    |
| <b>8. Lãi trên cổ phiếu</b>                                                 |                              |                              |
| <b>8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                |                              |                              |
|                                                                             | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 41.019.732.951               | 50.501.586.964               |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                                         | (6.563.157.272)              | (8.057.661.595)              |
| Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát (*)          | (410.197.330)                | (532.074.480)                |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 34.046.378.349               | 41.911.850.889               |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 15.863.133                   | 15.863.133                   |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                    | <b><u>2.146</u></b>          | <b><u>2.642</u></b>          |

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát năm nay được tạm trích theo tỷ lệ của Nghị Quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**8b. Thông tin khác**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 3.184 VND xuống còn 2.642 VND.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 58.535.657.293                | 57.958.690.312                |
| Chi phí nhân công                | 55.756.229.162                | 52.781.083.135                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.924.990.464                | 24.431.717.544                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.217.337.058                 | 3.975.557.877                 |
| Chi phí khác                     | 27.454.687.354                | 22.571.903.259                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>172.888.901.331</u></b> | <b><u>161.718.952.127</u></b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát*

| <u>Năm nay</u>                                                                              | <u>Tiền lương</u> | <u>Thù lao</u> | <u>Cộng thu nhập</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------------------|
| Ông Trần Anh Hòa - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc                        | 479.448.760       | 267.109.657    | 746.558.417          |
| Ông Nguyễn Quang Mãi - Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc             | 281.062.940       | 139.926.504    | 420.989.444          |
| Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Chủ tịch Hội đồng quản trị (Đã miễn nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2023) | 84.994.200        | 135.743.349    | 220.737.549          |
| Ông Đặng Văn Ngo - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc                          | 519.939.000       | 260.109.657    | 780.048.657          |
| Ông Ong Hải Phước - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc                     | 436.748.760       | 230.703.219    | 667.451.979          |
| Ông Dương Ngô Hiệp - Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024)       | -                 | 126.000.000    | 126.000.000          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                                                                             | Tiền lương           | Thù lao              | Cộng thu nhập        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Kiên - Thành viên Hội đồng quản trị                                        | -                    | 220.374.853          | 220.374.853          |
| Ông Phan Vĩnh Tùng - Thành viên Hội đồng quản trị (Đã miễn nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2023)  | -                    | 29.406.438           | 29.406.438           |
| Ông Nguyễn Hoài Bảo Khánh - Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024)        | 83.382.763           | 140.000.000          | 223.382.763          |
| Ông Vũ Tiến Bộ - Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024)                 | -                    | 188.749.706          | 188.749.706          |
| Ông Nguyễn Minh Phương - Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2024)       | -                    | 70.000.000           | 70.000.000           |
| Ông Trần Thanh Nhân - Thành viên Ban kiểm soát                                              | 261.550.345          | 134.791.618          | 396.341.963          |
| Bà Liễu Thu Trúc - Thành viên Ban Kiểm soát (Đã miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2023)        | -                    | 29.583.235           | 29.583.235           |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>2.147.126.768</b> | <b>1.972.498.236</b> | <b>4.119.625.004</b> |
| <b>Năm trước</b>                                                                            |                      |                      |                      |
| Ông Nguyễn Quang Mãi - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc                    | 440.351.200          | 250.011.910          | 690.363.110          |
| Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Chủ tịch Hội đồng quản trị (Đã miễn nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2023) | 372.506.000          | 255.679.238          | 628.185.238          |
| Ông Đặng Văn Ngộ - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc                          | 495.180.000          | 246.011.910          | 741.191.910          |
| Ông Trần Anh Hòa - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc                      | 415.951.200          | 246.011.910          | 661.963.110          |
| Ông Ong Hải Phước - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc                     | 415.951.200          | 72.000.000           | 487.951.200          |
| Ông Phan Vĩnh Tùng - Thành viên Hội đồng quản trị (Đã miễn nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2023)  | -                    | 174.011.910          | 174.011.910          |
| Ông Vũ Tiến Bộ - Trưởng Ban kiểm soát                                                       | -                    | 310.163.221          | 310.163.221          |
| Bà Liễu Thu Trúc - Thành viên Ban Kiểm soát (Đã miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2023)        | -                    | 115.081.611          | 115.081.611          |
| Ông Nguyễn Trọng Kiên - Thành viên Ban kiểm soát                                            | -                    | 144.118.607          | 144.118.607          |
| Ông Trần Thanh Nhân - Thành viên Ban kiểm soát                                              | 68.724.337           | 40.000.000           | 108.724.337          |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>2.208.663.937</b> | <b>1.853.090.317</b> | <b>4.061.754.254</b> |

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

##### Bên liên quan khác

Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng  
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng

##### Mối quan hệ

Cổ đông lớn  
Công ty liên kết

##### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

##### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.11.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

#### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là lĩnh vực cung cấp nước sinh hoạt. Doanh thu và giá vốn của lĩnh vực này được trình bày tại VI.1 và VI.2.

#### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.



**Võ Thị Phương Diệu**  
Kế toán trưởng/Người lập

**Đặng Văn Ngộ**  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng  
BÁO CAO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Cộng            |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------|
| Đơn vị tính: VND                      |                           |                        |                                    |                              |                                  |                 |
| <b>Nguyên giá</b>                     |                           |                        |                                    |                              |                                  |                 |
| Số đầu năm                            | 112.054.652.678           | 74.425.845.819         | 309.905.140.708                    | 2.088.421.047                | 682.224.261                      | 499.156.284.513 |
| Mua trong năm                         | -                         | -                      | 1.947.898.647                      | -                            | -                                | 1.947.898.647   |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | 1.450.242.920             | 31.292.532             | 7.569.724.245                      | -                            | -                                | 9.051.259.697   |
| Điều chuyển từ công cụ dụng cụ        | -                         | 831.284.477            | -                                  | 179.750.000                  | -                                | 1.011.034.477   |
| Tặng khác (*)                         | -                         | -                      | 31.656.504.960                     | -                            | -                                | 31.656.504.960  |
| Số cuối kỳ                            | 113.504.895.598           | 75.288.422.828         | 351.079.268.560                    | 2.268.171.047                | 682.224.261                      | 542.822.982.294 |
| <b>Trong đó:</b>                      |                           |                        |                                    |                              |                                  |                 |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 85.391.384.342            | 43.096.526.855         | 197.546.362.225                    | 1.538.840.138                | 682.224.261                      | 328.255.337.821 |
| Chờ thanh lý                          | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                                | -               |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                           |                        |                                    |                              |                                  |                 |
| Số đầu năm                            | 100.160.841.726           | 60.349.961.774         | 253.011.022.981                    | 1.756.546.627                | 682.224.261                      | 415.960.597.369 |
| Khấu hao trong năm                    | 3.525.471.278             | 4.842.297.020          | 16.468.422.939                     | 88.799.227                   | -                                | 24.924.990.464  |
| Tặng khác (*)                         | -                         | -                      | 5.368.300.867                      | -                            | -                                | 5.368.300.867   |
| Số cuối kỳ                            | 103.686.313.004           | 65.192.258.794         | 274.847.746.787                    | 1.845.345.854                | 682.224.261                      | 446.253.888.700 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                           |                        |                                    |                              |                                  |                 |
| Số đầu năm                            | 11.893.810.952            | 14.075.884.045         | 56.894.117.727                     | 331.874.420                  | -                                | 83.195.687.144  |
| Số cuối kỳ                            | 9.818.582.594             | 10.096.164.034         | 76.231.521.773                     | 422.825.193                  | -                                | 96.569.093.594  |
| <b>Trong đó:</b>                      |                           |                        |                                    |                              |                                  |                 |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                                | -               |
| Đang chờ thanh lý                     | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                                | -               |

(\*) Tăng do điều chỉnh các sai sót theo kết luận số 83/KL-TT của Biên bản Thanh tra tình Sóc Trăng ngày 26 tháng 11 năm 2024 với nguyên giá tài sản cố định và hao mòn lũy kế với số tiền lần lượt là 31.576.182.068 VND và 5.368.300.867 VND.



Đặng Văn Ngo  
Tổng Giám đốc

Võ Thị Phương Diệu  
Kế toán trưởng/Người lập

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                                  | Số đầu năm           |                | Phát sinh trong năm   |                         | Số cuối năm          |                      |          |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|----------|
|                                                  | Phải nộp             | Phải thu       | Số phải nộp           | Số đã thực nộp          | Tăng khác (*)        | Phải nộp             | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                       | 320.317.167          | -              | 5.871.089.110         | (5.931.785.763)         | -                    | 259.620.514          | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 883.435.970          | 715.173        | 21.043.484.317        | (24.281.297.213)        | 5.473.756.799        | 3.118.664.700        | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 84.324.653           | -              | 952.479.420           | (818.019.989)           | -                    | 218.784.084          | -        |
| Thuế tài nguyên                                  | 839.563.057          | -              | 10.336.956.781        | (10.333.764.705)        | -                    | 842.755.133          | -        |
| Thuế bảo vệ môi trường                           | 799.921.059          | -              | 9.996.203.701         | (9.990.838.560)         | -                    | 805.286.200          | -        |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -              | 42.265.055            | (42.265.055)            | -                    | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.927.561.906</b> | <b>715.173</b> | <b>48.242.478.384</b> | <b>(51.397.971.285)</b> | <b>5.473.756.799</b> | <b>5.245.110.631</b> | -        |

Đơn vị tính: VND

(\*) Tăng do điều chỉnh các sai sót theo Kết luận số 83/KL-TT của Biên bản Thanh tra tỉnh Sóc Trăng ngày 26 tháng 11 năm 2024.

Võ Thị Phương Diệu  
Kế toán trưởng/Người lập



Đặng Văn Ngộ  
Tổng Giám đốc